

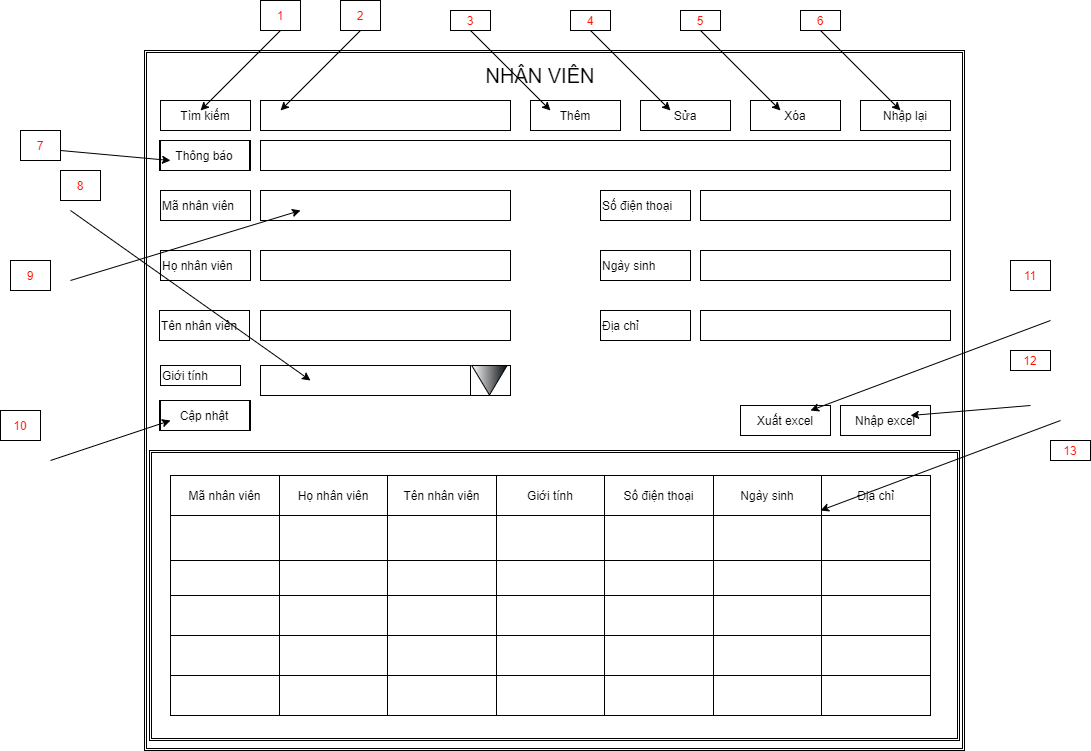
Danh Sách biến cố

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Stt | Điều kiện kích hoạt | Xử lý | Ghi Chú |
| 0 | Khởi động màn hình | -Đọc danh sách hàng hoá từ cơ sở dữ liệu.  -Xuất danh sách hàng hoá lên bảng hàng hoá. |  |
| 1 | Nhập dữ liệu | -So sánh dữ liệu đã nhập với danh sách hàng hoá.  -Xuất các dòng dữ liệu có thông tin chứa dữ liệu đã nhập lên bảng. | Tìm kiếm tương đối, tìm kiếm tất cả các chữ có liên quan.ví dụ:nhập chữ a thì:  a=đúng,ab=đúng. |
| 2 | Nhấn vào nút tìm kiếm | -So sánh dữ liệu đã nhập với danh sách hàng hoá.  -Xuất các dòng dữ liệu có chính xác các dữ liệu đã nhập lên bảng. | Tìm kiếm tuyệt đối, tìm kiếm chính xác từ đó.  Ví dụ: nhập chữ a. a=đúng,ab=sai. |
| 3 | Nhấn vào nút | Ẩn cửa sổ xuống. | Có sẵn |
| 4 | Nhấn vào nút | -Nếu đang phóng to thì tiến hành thu nhỏ  -Nếu đang thu nhỏ thì phóng to | Có sẵn |
| 5 | Nhấn vào nút | Thoát khỏi cửa sổ. | Có sẵn |
| 6 | Nhấn đúp vào dòng trên bảng | -Đọc thông tin của dòng dữ liệu vừa chọn  -Xuất thông tin vào 6 ô textfield từ mã hàng tới ghi chú tương ứng.  -Khoá ô mã hàng, mã chất liệu, số lượng không cho chỉnh sửa | Những ô khoá là thông tin không được sửa, xoá. |
| 7 | Nhấn vào nút sửa | -Xuất thông báo yêu cầu chọn 1 dòng trong bảng nếu người dùng chưa chọn.  -Kiểm tra tên hàng hợp lệ.  -kiểm tra đơn giá hợp lệ.  -Nếu không hợp lệ sẽ xuất thông báo.  -Nếu hợp lệ sẽ xuất thông báo xác nhận sửa  -người dùng xác nhận sẽ tiến hành sửa thông tin hàng hoá.  -người dùng không xác nhận sẽ trở lại màn hình và không làm gì.  -sửa đổi dữ liệu tương ứng trong bảng | Không có ký tự đặc biệt.  -Đơn giá là số |
| 8 | Nhấn vào nút Thêm | -Nếu ô mã hàng, mã chất liệu, số lượng bị khoá sẽ tiến hành mở khoá và yêu cầu người dùng nhập thông tin.  -Nếu không khoá sẽ tiến hành kiểm tra.  -Kiểm tra mã hàng,mã chất liệu,tên hàng,số lượng, đơn giá hợp lệ.  -Nếu không hợp lệ sẽ thông báo.  -Nếu hợp lệ sẽ xuất thông báo xác nhận Thêm  -người dùng xác nhận sẽ tiến hành sửa thông tin hàng hoá.  -người dùng không xác nhận sẽ trở lại màn hình và không làm gì.  -Thêm dữ liệu tương ứng trong bảng | -Mã hàng phải không có trong danh sách hàng.  -Tên hàng không có số  -Số lượng, đơn giá là số.  -không có ký tự đặc biệt. |
| 9 | Nhấn vào nút Xoá | -Xuất thông báo yêu cầu chọn 1 dòng trong bảng nếu người dùng chưa chọn.  -Kiểm tra số lượng hợp lệ và xuất thông báo nếu không hợp lệ.  -Xuất thông báo xác nhận xoá.  -Nếu người dùng xác nhận xoá thì tiến hành xoá hàng hoá và xuất thông báo thành công.  -Nếu người dùng không xác nhận thì trở lại màn hình và không làm gì.  -Xoá dữ liệu tương ứng trong bảng | Không cho phép xoá những hàng hoá có số lượng>0 |
| 10 | Nhấn vào nút nhập lại | -Xoá tất cả thông tin đang có trong các textfield từ mã hàng tới ghi chú. |  |

Danh Sách các thành phần của giao diện

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| STT | Tên | Kiểu | Ý nghĩa | Miền giá trị | Giá trị mặc định | Ghi chú |
| 1 | jlbTieuDe | JLabel | Tiêu đề màn hình |  | Hàng Hoá |  |
| 2 | jpnNhap | JPanel | Vùng nhập liệu |  |  |  |
| 3 | JpnHienThi | JPanel | Vùng tìm kiếm và hiển thị |  |  |  |
| 4 | jlbMaHang | JLabel | Tiêu đề mã hàng |  | Mã Hàng |  |
| 5 | jtfMaHang | JTextField | TextField nhập mã hàng |  | Null |  |
| 6 | JlbMaCl | Jlabel | Tiêu đề mã chất liệu |  | Mã Chất Liệu |  |
| 7 | jtfMaCl | JTextField | TextField nhập mã chất liệu |  | Null |  |
| 8 | JlbTenHang | Jlabel | Tiêu đề Tên Hàng |  | Tên Hàng |  |
| 9 | jtfTenHang | JTextField | TextField nhập tên hàng |  | Null |  |
| 10 | JlbSoLuong | Jlabel | Tiêu đề số lượng |  | Số Lượng |  |
| 11 | jtfSoLuong | JTextField | TextField nhập số lượng | >0 | Null |  |
| 12 | JlbDonGia | Jlabel | Tiêu đề Đơn Giá |  | Đơn Giá |  |
| 13 | jtfDonGia | JTextField | TextField nhập Đơn Giá | >1000 | Null |  |
| 14 | jlbGhiChu | Jlabel | Tiêu đề ghi chú |  | Ghi Chú |  |
| 15 | jtfGhiChu | JTextField | TextField nhập ghi chú |  | Null |  |
| 16 | btnThem | JButton | Nút thêm hàng hoá |  | Thêm |  |
| 17 | btnSua | JButton | Nút sửa thông tin hàng hoá |  | Sửa |  |
| 18 | btnXoa | JButton | Nút xoá hàng hoá |  | Xoá |  |
| 19 | btnNhapLai | JButton | Nút làm mới thông tin nhập. |  | Nhập Lại |  |
| 20 | btnTimKiem | JButton | Nút tìm kiếm |  | Tìm Kiếm |  |
| 21 | jtfTimKiem | JTextField | TextField nhập nội dung tìm kiếm |  | null |  |
| 22 | jtbHangHoa | JTable | Bảng hiển thị thông tin hàng hoá |  |  |  |
| 23 | jlbThongBao | JLabel | Hiển thị thông báo |  | Thông báo |  |
| 24 | jFormHH | JForm | Form hàng hoá |  |  |  |

**THIẾT KẾ GIAO DIỆN NHÂN VIÊN**



Danh Sách biến cố

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Stt | Điều kiện kích hoạt | Xử lý | Ghi Chú |
| 0 | Khởi động màn hình | -Đọc danh sách nhân viên từ cơ sở dữ liệu.  -Xuất danh sách nhân viên hoá lên bảng hàng hoá. |  |
| 1 | Nhấn vào nút tìm kiếm | -So sánh dữ liệu đã nhập với danh sách nhân viên.  -Xuất các dòng dữ liệu có chính xác các dữ liệu đã nhập lên bảng. | Tìm kiếm tuyệt đối, tìm kiếm chính xác từ đó.  Ví dụ: nhập chữ a. a=đúng,ab=sai. |
| 2 | Nhập dữ liệu tìm kiếm | -So sánh dữ liệu đã nhập với danh sách nhân viên.  -Xuất các dòng dữ liệu có thông tin chứa dữ liệu đã nhập lên bảng. | Tìm kiếm tương đối, tìm kiếm tất cả các chữ có liên quan.ví dụ:nhập chữ a thì:  a=đúng,ab=đúng. |
| 3 | Nhấn vào nút Thêm | -Nếu ô mã nhân viên bị khóa thì mở khoá và yêu cầu người dùng nhập thông tin.  -Nếu không khoá sẽ tiến hành kiểm tra.  -Kiểm tra tính hợp lệ.  -Nếu không hợp lệ sẽ thông báo.  -Nếu hợp lệ sẽ xuất thông báo xác nhận Thêm.  -người dùng không xác nhận sẽ trở lại màn hình và không làm gì.  -Thêm dữ liệu tương ứng trong bảng | -Mã nhân viên phải không có trong danh sách nhân viên.  -Thông tin theo kiểu dữ liệu phù hợp. |
| 4 | Nhấn vào nút sửa | -Xuất thông báo yêu cầu chọn 1 dòng trong bảng nếu người dùng chưa chọn.  -kiểm tra tính hợp lệ.  -Nếu không hợp lệ sẽ xuất thông báo.  -Nếu hợp lệ sẽ xuất thông báo xác nhận sửa  -người dùng xác nhận sẽ tiến hành sửa thông tin hàng hoá.  -người dùng không xác nhận sẽ trở lại màn hình và không làm gì.  -sửa đổi dữ liệu tương ứng trong bảng | Thông tin không quá dài.  -Thông tin theo kiểu dữ liệu phù hợp. |
| 5 | Nhấn vào nút Xoá | -Xuất thông báo yêu cầu chọn 1 dòng trong bảng nếu người dùng chưa chọn.  -Kiểm tra số lượng hợp lệ và xuất thông báo nếu không hợp lệ.  -Xuất thông báo xác nhận xoá.  -Nếu người dùng xác nhận xoá thì tiến hành xoá hàng hoá và xuất thông báo thành công.  -Nếu người dùng không xác nhận thì trở lại màn hình và không làm gì.  -Xoá dữ liệu tương ứng trong bảng | Nhấn vào nút Xoá |
| 6 | Nhấn vào nút nhập lại | -Xoá tất cả thông tin đang có trong các textfield. | Nhấn vào nút cập nhập |
| 7 | Nhấn nút thông báo | -Thông báo ra cho biết tình trạng đang hiện tại |  |
| 8 | Chọn JCombobox | -chọn dữ liệu cần chọn |  |
| 9 | Nhập thông tin | -nhập thông tin vào các textfield.  -Các thông tin sẻ được kiểm tra tính đúng đắn của dữ liệu | Nhập thông tin |
| 10 | Nhấn vào nút cập nhật | -cập nhất thông tin |  |
| 11 | Nhấn vào xuất excel | -Hiển thị yêu cầu chọn nơi xuất  -Chọn thư mục muốn lưu file  -Điền tên file cho file xuất  -Yêu cầu xác nhận xuất file  -Nếu thành công thông báo đã xuất file thành công.  -Nếu thất bại thông báo thất bại. | Nhấn vào xuất excel |
| 12 | Nhấn vào nhập excel | -Hiển thị yêu cầu chọn file nhập  -Trong thư mục chọn file cần nhập  -Yêu cầu xác nhận nhập file  -Nếu thành công thông báo đã xuất file thành công.  -Nếu thất bại thông báo thất bại. | Nhấn vào nhập excel |
| 13 | Nhấn đúp vào dòng trên bảng | -Đọc thông tin của dòng dữ liệu vừa chọn  -Xuất thông tin vào các ô textfield tương ứng.  -Khóa mã nhân viên không cho chỉnh sửa. | Những ô khoá là thông tin không được sửa, xoá. |

Danh Sách các thành phần của giao diện

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| STT | Tên | Kiểu | Ý nghĩa | Miền giá trị | Giá trị mặc định | Ghi chú |
| 1 | JlbTieuDe | JLabel | Tiêu đề màn hình |  | nhân viên |  |
| 2 | JlbDiaChi | Jlabel | Tiêu đề địa chỉ |  | Địa chỉ |  |
| 3 | JlbGioiTinh | Jlabel | Tiêu đề giới tính |  | Giới tính |  |
| 4 | JlbHo | Jlabel | Tiêu đề họ |  | Họ |  |
| 5 | JlbMaNhanVien | Jlabel | Tiêu đề mã nhân viên |  | Mã nhân viên |  |
| 6 | JlbNgaySinh | Jlabel | Tiêu đề ngày sinh |  | Ngày sinh |  |
| 7 | JlbThongBao | Jlabel | Hiển thị thông báo |  | Thông báo | JlbThongBao |
| 8 | JlbSdt | Jlabel | Tiêu đề số điện thoại |  | Sdt | JlbSdt |
| 9 | JlbTB | Jlabel | Tiêu đề TB |  | null | JlbTB |
| 10 | JlbTen | Jlabel | Tiêu đề tên |  |  | JlbTen |
| 11 | BtnThem | JButton | Nút thêm nhân viên |  | Thêm |  |
| 12 | BtnSua | JButton | Nút sửa thông tin nhân viên |  | Sửa |  |
| 13 | BtnXoa | JButton | Nút xoá nhân viên |  | Xoá |  |
| 14 | BtnCapNhat | JButton | Nút làm mới thông tin nhập. |  | Nhập Lại |  |
| 15 | BtnTimKiem | JButton | Nút tìm kiếm |  | Tìm Kiếm |  |
| 16 | BtnNhapExcel | JButton | Nút nhập excel |  | Nhập excel |  |
| 17 | BtnXuatExcel | JButton | Nút xuất excel |  | Xuất excel |  |
| 18 | JcbGioiTinh | JComboBox | JComboBox  Chọn giới tính |  | Các giới tính |  |
| 19 | Jtb | Jtable | Bảng hiển thị thông tin nhân viên |  |  |  |
| 20 | JpnThongTin | JPanel | Vùng nhập liệu |  |  |  |
| 21 | JpnTable | JPanel | Hiển thị table |  |  |  |
| 22 | JpnChucNang | JPanel | Hiển thị chắc năng |  |  |  |
| 23 | JpnTieuDe | JPanel | Hiển thị tên tiêu đề |  |  |  |
| 24 | JtfTimKiem | JTextField | TextField nhập nội dung tìm kiếm |  | null |  |
| 25 | JtfDiaChi | JTextField | TextField nhập nội dung địa chỉ |  | null |  |
| 26 | JtfHoNhanVien | JTextField | TextField nhập nội dung họ nhân viên |  | null |  |
| 27 | JtfMaNhanVien | JTextField | TextField nhập nội dung mã nhân viên |  | null |  |
| 28 | JtfNgaySinh | JTextField | TextField nhập nội dung ngày sinh |  | null |  |
| 29 | JtfSdt | JTextField | TextField nhập nội dung số điện thoại |  | null |  |
| 30 | JtfTenNhanVien | JTextField | TextField nhập nội dung tên nhân viên |  | null |  |
| 31 | jScrollPane1 | JScrollPane | Chứa bảng nhân viên |  |  |  |